BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

của cơ sở

CÔNG TY TNHH HYUNLOGOS VINA

Địa điểm: Số 532A Đường TA28, Khu phố 2, Phường Thới An, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh

TP. Hồ Chí Minh, tháng 06 năm 2022

CÔNG TY TNHH HYUNLOGOS VINA

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

của cơ sở

CÔNG TY TNHH HYUNLOGOS VINA

Địa điểm: **Số 532A Đường TA28, Khu phố 2, Phường Thới An, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh**

ĐƠN VỊ TƯ VẤN	CHỦ CƠ SỞ
GIÁM ĐỐC	
Nguyễn Văn Nghĩa	Park Jo Hyun

TP. Hồ Chí Minh, tháng 06 năm 2022

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT iv
DANH MỤC CÁC BẢNG v
DANH MỤC HÌNH ẢNH vi
Chương I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ 4
1.1. Chủ cơ sở 4
1.2. Cơ sở 4
1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở 4
1.3.1. Công suất hoạt động của cơ sở 4
1.3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở 5
1.3.3. Sản phẩm của cơ sở 5
1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở 6
1.4.1. Nhu cầu sử dụng nguyên, nhiên liệu 6
1.4.2. Nhu cầu sử dụng điện 6
1.4.3. Nhu cầu sử dụng nước 6
1.5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở (nếu có) 7
Chương II. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG 8
2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường (nếu có) 8
2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường (nếu có) 8
Chương III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ 9
3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải (nếu có) 9
3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa 9
3.1.2. Thu gom, thoát nước thải 9
3.1.2.1. Công trình thu gom nước thải 9
3.1.2.2. Công trình thoát nước thải 10
3.1.2.3. Điểm xả nước thải sau xử lý 10
3.1.3. Xử lý nước thải 11
3.1.3.1. Sơ đồ dây chuyền công nghệ 11

3.1.3.2. Danh mục các hạng mục công trình XLNT 12
3.1.3.3. Hóa chất, chế phẩm vi sinh trong xử lý nước thải 13
3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải (nếu có) 13
3.2.1. Giảm thiểu bụi , khí thải và nhiệt thừa trong xưởng sản xuất 13
3.2.2. Giảm thiểu khí thải từ phương tiện giao thông 14
3.2.3. Giảm thiểu khí thải từ lò hơi 14
3.3. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường 15
3.3.1. Chất thải rắn sinh hoạt 15
3.3.2. Chất thải rắn công nghiệp 15
3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại 16
3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung (nếu có) 16
3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường 17
3.6.1. Tai nạn lao động 17
3.6.2. Sự cố cháy nổ. 17
3.6.3. Sự cố hệ thống xử lý nước thải ngưng hoạt động. 18
3.7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác (nếu có) 18
Chương IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG ... 19
4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải (nếu có) 19
4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải (nếu có) 19
4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung (nếu có) 20
Chương V. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ 21
5.1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải. 21
5.2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi, khí thải. 21
5.3. Kết quả quan trắc môi trường trong quá trình lập báo cáo (Chỉ áp dụng đối với cơ sở không phải thực hiện quan trắc chất thải theo quy định) 22
Chương VI. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ 23
Chương VII. KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ 24
Chương VIII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ 25
PHỤ LỤC BÁO CÁO 26

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

TNHH	: Trách nhiệm hữu hạn
CTR	: Chất thải rắn
Tp	: Thành phố
HCM	: Hồ Chí Minh
TCXDVN	: Tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam
QCXD	: Quy chuẩn xây dựng
BXD	: Bộ xây dựng
TCVN	: Tiêu chuẩn Việt Nam
UBND	: Ủy ban nhân dân
PCCC	: Phòng cháy chữa cháy
BTNMT	: Bộ tài nguyên môi trường
XLNT	: Xử lý nước thải
CTNH	: Chất thải nguy hại
GXN	: Giấy xác nhận
CTHH	: Công thức hóa học
BTCT	: Bê tông cốt thép
MTV	: Một thành viên

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1.1. Nhu cầu sử dụng nguyên liệu trung bình đáp ứng công suất 1.900.000 sản phẩm/năm. 6
Bảng 1.2. Nhu cầu sử dụng nhiên liệu 6
Bảng 1.2. Nhu cầu sử dụng điện của Nhà máy 6
Bảng 1.3. Nhu cầu sử dụng nước của Nhà máy 7
Bảng 3.1. Thông số kỹ thuật của các hạng mục công trình xử lý 12
Bảng 3.2. Danh mục các thiết bị đầu tư lắp đặt cho HTXL nước thải 13
Bảng 3.3. Danh sách thiết bị hệ thống xử lý khí thải lò hơi 14
Bảng 3.4. Thành phần CTNH phát sinh tại Nhà máy 16
Bảng 4.1. Các chất ô nhiễm trong nước thải 19
Bảng 5.1. Kết quả quan trắc chất lượng nước thải 21
Bảng 5.2. Kết quả quan trắc khí thải định kỳ từ ống khói khí thải lò hơi 21
Bảng 5.3. Kết quả quan trắc không khí xung quanh 22

DANH MỤC HÌNH ẢNH

Hình 1.1. Quy trình sản xuất của nhà máy.....5
Hình 3.1. Sơ đồ khối phương án XLNT của Nhà máy.....9
Hình 3.2. Sơ đồ cấu tạo bể tự hoại 3 ngăn.....10
Hình 3.3. Sơ đồ hệ thống xử lý nước thải tập trung.....11

Chương I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1.1. Chủ cơ sở

- Tên chủ cơ sở: CÔNG TY TNHH HYUNLOGOS VINA
- Địa chỉ văn phòng: Số 532A Đường TA28, Khu phố 2, Phường Thới An, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh
- Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở: Bà PARK SO HYUN
- Điện thoại: 08.22423049
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 0312585058, cấp lần đầu vào ngày 11 tháng 12 năm 2013 và thay đổi lần thứ 3 vào ngày 23 tháng 04 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp cho cơ sở

1.2. Cơ sở

- Tên cơ sở: CÔNG TY TNHH HYUNLOGOS VINA
- Địa điểm cơ sở: Số 532A Đường TA28, Khu phố 2, Phường Thới An, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh
- Các giấy phép môi trường thành phần:

+ Đề án Bảo vệ môi trường đơn giản tại Quyết định số 510/QĐ-UBND-TNMT ngày 29 tháng 01 năm 2015 do Ủy ban Nhân dân Quận 12 cấp

+ Giấy phép xả thải vào nguồn nước số 653/GP-UBND-TNMT ngày 30 tháng 01 năm 2019 được cấp bởi Ủy ban Nhân dân Quận 12.

- Quy mô của Nhà máy (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công): Căn cứ vào Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 11 tháng 12 năm 2013 và thay đổi lần thứ 3 vào ngày 23 tháng 04 năm 2020, tổng vốn thực hiện dự án là 8,5 tỷ đồng. Theo quy định tại Điều 8, Điều 10 Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/6/2019, dự án thuộc **nhóm C** theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công. Vì vậy, theo quy định tại Phụ lục V của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, dự án thuộc dự án đầu tư nhóm III ít có nguy cơ tác động xấu đến môi trường.

1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở

1.3.1. Công suất hoạt động của cơ sở

- Công suất hoạt động tối đa của Nhà máy là 1.900.000 sản phẩm/năm, quy trình sản xuất không bao gồm công đoạn giặt tẩy.

1.3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở

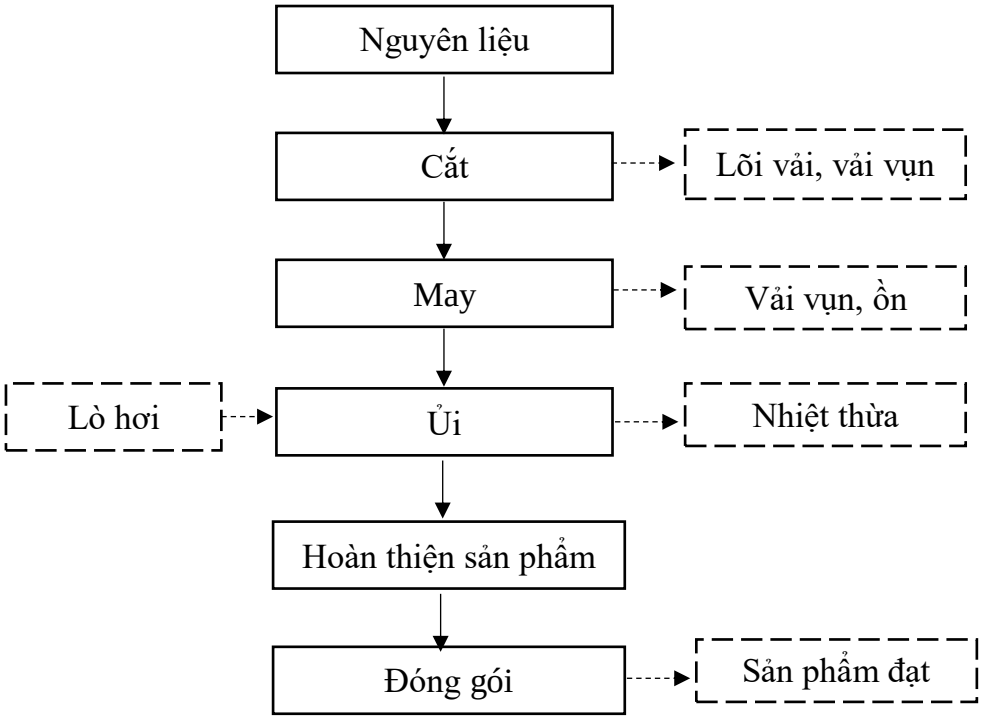

Hình 1.1. Quy trình sản xuất của nhà máy

Thuyết minh dây chuyền công nghệ sản xuất:

Quy trình sản xuất được thực hiện qua các công đoạn sau:

- Công đoạn 1: Chuẩn bị nguyên liệu

Nguyên liệu là các vải da sau khi được nhập về sẽ qua công đoạn cắt theo khuôn mẫu, theo đơn hàng yêu cầu

- Công đoạn 2: May

Các mẫu vải da sau khi cắt theo mẫu đơn hàng yêu cầu. Tiến hành ráp may, trước khi sang công đoạn ủi và hoàn thiện sản phẩm.

- Công đoạn 3: Ủi

Các mẫu hàng may xong được chuyển đến công đoạn ủi sản phẩm

- Công đoạn 4: Hoàn thiện sản phẩm

Các mẫu hàng may và ủi xong được chuyển công đoạn kiểm tra và hoàn thiện sản phẩm

- Công đoạn 5: Kiểm tra đóng gói thành phẩm

1.3.3. Sản phẩm của cơ sở

Sản phẩm cung cấp: sản phẩm may mặc

1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở

1.4.1. Nhu cầu sử dụng nguyên, nhiên liệu

Nguyên liệu, hóa chất sử dụng tại Nhà máy được trình bày trong bảng sau:

Bảng 1.1. Nhu cầu sử dụng nguyên liệu trung bình đáp ứng công suất 1.900.000 sản phẩm/năm.

STT	Tên nguyên liệu	Đơn vị tính	Khối lượng
1	Kim	Cây	5.000
2	Chân vịt	Cái	100
3	Phấn may	Hộp	80
4	Phấn baby	Chai	20
5	Mực	Chai	10
6	Dao, kéo, tua vít	Cái	400
7	Vải	m^2	16.000

Bảng 1.2. Nhu cầu sử dụng nhiên liệu

STT	Nhiên liệu	Đơn vị tính	Số lượng
1	Acetone	lít	100
2	Dầu máy	lít	80
3	Dầu chỉ	Chai	12
4	Củi (cây cao su)	Tấn	20

1.4.2. Nhu cầu sử dụng điện

- Nguồn cung cấp: Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Giang Sinh
- Mục đích sử dụng: Vận hành máy móc, thiết bị và thắp sáng trong Nhà máy
- Nhu cầu sử dụng: Theo hóa đơn tiền điện, lượng điện sử dụng khoảng 1.486KWh/ngày.

Nhu cầu sử dụng điện năng của Nhà máy được trình bày trong bảng sau:

Bảng 1.2. Nhu cầu sử dụng điện của Nhà máy

STT	Thời gian	Số lượng (KWh/đợt)	Số lượng (KWh/ngày)
1	25/05-11/06/2022	25.898	1.438
2	12/06-24/06/2022	20.662	1.589
3	25/06-11/07/2022	23.672	1.392
4	25/07-11/08/2022	27.475	1.526
Trung bình			**1.486**

1.4.3. Nhu cầu sử dụng nước

- Nguồn cung cấp: Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV.
- Lưu lượng nước phục vụ cho hoạt động của Công ty cụ thể như sau:

+ Nước cấp cho sinh hoạt: Sử dụng cho sinh hoạt (không hoạt động nấu ăn tập thể)

640 người x 45 lít/người/ngày = 28,8 m^3/ngày

+ Nước cấp cho hoạt động lò hơi: 2 m^3/ngày

+ Nước cấp cho tưới cây, vệ sinh nhà xưởng và chữa cháy: 1 m^3/ngày

Tổng lượng nước sử dụng cho hoạt động của công ty khoảng 31,8 m^3/ngày

Theo hóa đơn nước của nhà máy, lưu lượng nước phục vụ cho hoạt động của của Nhà máy là:

Bảng 1.3. Nhu cầu sử dụng nước của Nhà máy

STT	Tháng	Đơn vị tính	Nhu cầu sử dụng nước
1	02/2022	m^3/tháng	166
2	03/2022	m^3/tháng	229
3	04/2022	m^3/tháng	255
Trung bình		**m^3/tháng**	**217**

1.5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở (nếu có)

Chương II. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường (nếu có)

- Cơ sở phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch ngành nghề của địa phương và không nằm trong danh mục cơ sở gây ô nhiễm trong địa bàn nội thành nên không cần di dời theo Quyết định 64/2003/QĐ-TTg

2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường (nếu có)

Chất thải của dự án có tác động đáng kể nhất đối với môi trường là nước thải sinh hoạt và khí thải lò hơi.

- Đối với nước thải sinh hoạt: Nguồn tiếp nhận nước thải của dự án là Rạch Bến Cát. Căn cứ Quyết định số 16/2014/QĐ-UBND của UBND thành phố Hồ Chí Minh ban hành ngày 06/5/2014 về việc phân vùng các nguồn tiếp nhận nước thải trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh, yêu cầu chất lượng nguồn nước tiếp nhận rạch Bến Cát phải đạt loại B. Do đó Chủ đầu tư đã đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt QCVN 14:2008/BTNMT cột B trước khi xả thải ra rạch Bến Cát. Dự án cũng đã được Ủy Ban Nhân Dân Quận 12 cấp Giấy phép xả thải vào nguồn nước số 653/GP-UBND-TNMT ngày 30 tháng 01 năm 2019, cấp cho Công Ty TNHH Hyunlogos Vina xả thải ra rạch Bến Cát với lưu lượng nước thải lớn nhất là 18 m^3/ngày.đêm.

- Đối với khí thải lò hơi: Chủ đầu tư đã đầu tư xây dựng hệ thống xử lý khí thải lò hơi đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B.

Chương III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải (nếu có)

3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa

Hệ thống thoát nước mưa được thiết kế tách riêng biệt với hệ thống thoát nước thải của công ty. Hướng thoát nước chính cho toàn Công ty phù hợp với quy hoạch giao thông và san nền. Nước mưa từ mái nhà và các khu vực khác được thu gom về phễu thu có gắn lưới chắn rác, sau đó đưa xuống mặt sàn bằng tuyến ống uPVC DN 200. Các ống thoát nước mưa này đấu nối với mạng lưới thoát nước mưa bề mặt, ống thoát bằng cống BTCT. Qua các hố ga, nước mưa được lọc rác, lắng cát trước khi thải trực tiếp vào nguồn tiếp nhận nước mưa khu vực.

3.1.2. Thu gom, thoát nước thải

3.1.2.1. Công trình thu gom nước thải

Phương án thu gom nước thải như sau:

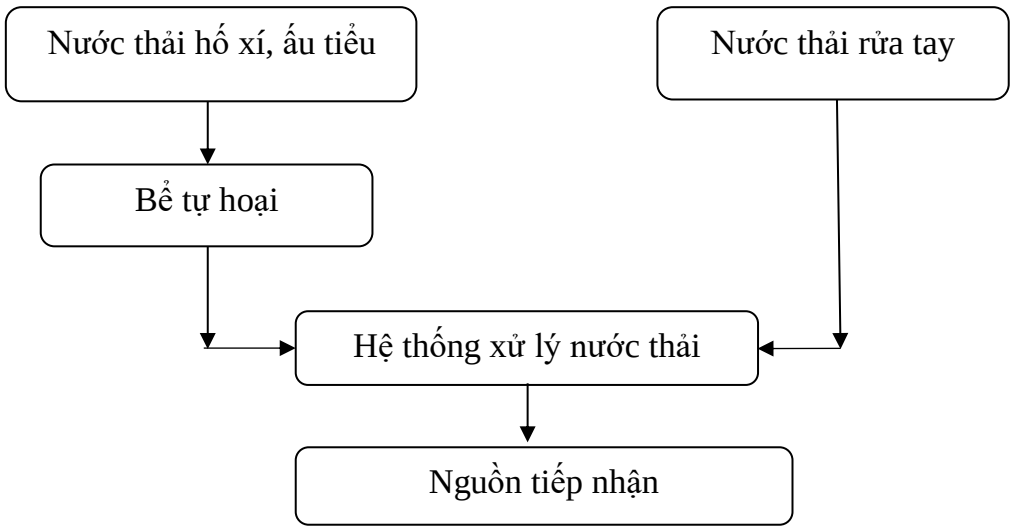

Hình 3.1. Sơ đồ khối phương án XLNT của Nhà máy

a. Đối với nước thải từ hố xí, ấu tiểu

Nước thải từ nhà vệ sinh sẽ được thu gom bằng đường ống riêng, sau đó được tiền xử lý bằng bể tự hoại 3 ngăn. Cấu tạo các bể như sau:

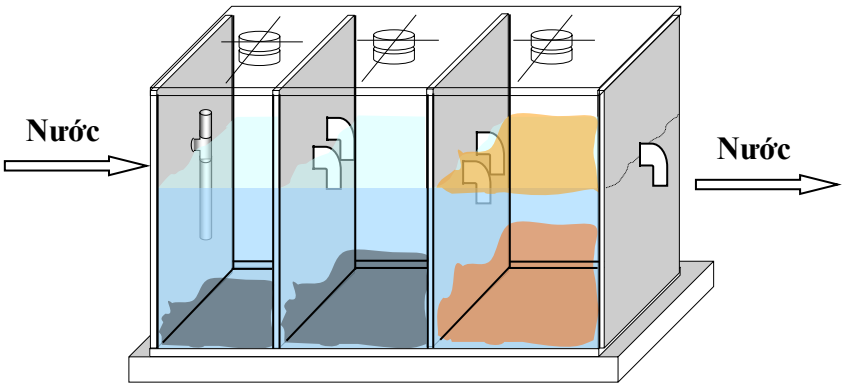

Hình 3.2. Sơ đồ cấu tạo bể tự hoại 3 ngăn

Nguyên tắc hoạt động của bể tự hoại

- Bể tự hoại 3 ngăn có dạng hình chữ nhật, được xây bằng BTCT, đậy bằng tấm đan. Nguyên tắc hoạt động của bể là lắng cặn và phân hủy kỵ khí cặn lắng, cặn lắng được giữ lại trong bể từ 6 - 12 tháng, dưới ảnh hưởng của các vi sinh vật, các chất hữu cơ bị phân giải, một phần tạo thành các chất khí và một phần tạo thành các chất vô cơ hòa tan. Hiệu quả xử lý của bể này theo chất lơ lửng đạt 40 - 60% và BOD_5 là 30 - 40%.
- Ngăn đầu tiên của bể tự hoại có chức năng tách cặn ra khỏi nước thải. Cặn lắng ở dưới đáy bể bị phân hủy yếm khí khi đầy bể.
- Nước thải và cặn lơ lửng theo dòng chảy sang ngăn thứ hai. Ở ngăn này, cặn tiếp tục lắng xuống đáy, nước được vi sinh yếm khí phân hủy làm sạch các chất hữu cơ trong nước. Sau đó, nước chảy sang ngăn thứ ba và thoát ra ngoài. Nước thải sau khi ra khỏi bể tự hoại sẽ được đấu nối bằng ống nhựa PVC DN49 dẫn vào vào hệ thống xử lý nước thải công suất 30 m^3/ngày.đêm của nhà máy.

b. Đối với nước thải từ bồn rửa tay

Đối với nước thải từ bồn rửa tay sẽ được thu gom bằng ống nhựa PVC DN49 dẫn về HTXLNT của nhà máy.

3.1.2.2. Công trình thoát nước thải

Nước thải được thu gom và qua xử lý sẽ được dẫn thoát ra rạch Bến Cát bằng đường ống nhựa PVC DN 100 đấu nối vào hố ga

Nước thải sau XL → Hố ga đấu nối → Rạch Bến Cát

3.1.2.3. Điểm xả nước thải sau xử lý

- Vị trí xả thải: 532A Đường TA28, KP.2, Phường Thới An, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh
- Hố ga kích thước: 400 x 400mm, vật liệu bê tông cốt thép.
- Tổng chiều dài đường ống nước sau hệ thống xử lý đến điểm đấu nối là 25m

- Đường kính của ống: DN 100.
- Chủng loại: ống nhựa PVC
- Tọa độ vị trí xả nước thải: X = 598.764 Y = 1.202.651
- Nguồn tiếp nhận nước thải: rạch Bến Cát sau đó chảy vào Sông Trường Đai.

3.1.3. Xử lý nước thải

Nước thải phát sinh từ nước thải sinh hoạt đều được thu gom về hệ xử lý nước thải tập trung của nhà máy để xử lý đạt Quy chuẩn cho phép (QCVN 14:2008/BTNMT, cột B, hệ số K =1,2) trước khi thải ra nguồn tiếp nhận.

Nhà máy đã xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung với công suất 30 m^3/ngày.đêm, để đảm bảo đủ khả năng xử lý toàn bộ nước thải phát sinh của nhà máy.

3.1.3.1. Sơ đồ dây chuyền công nghệ

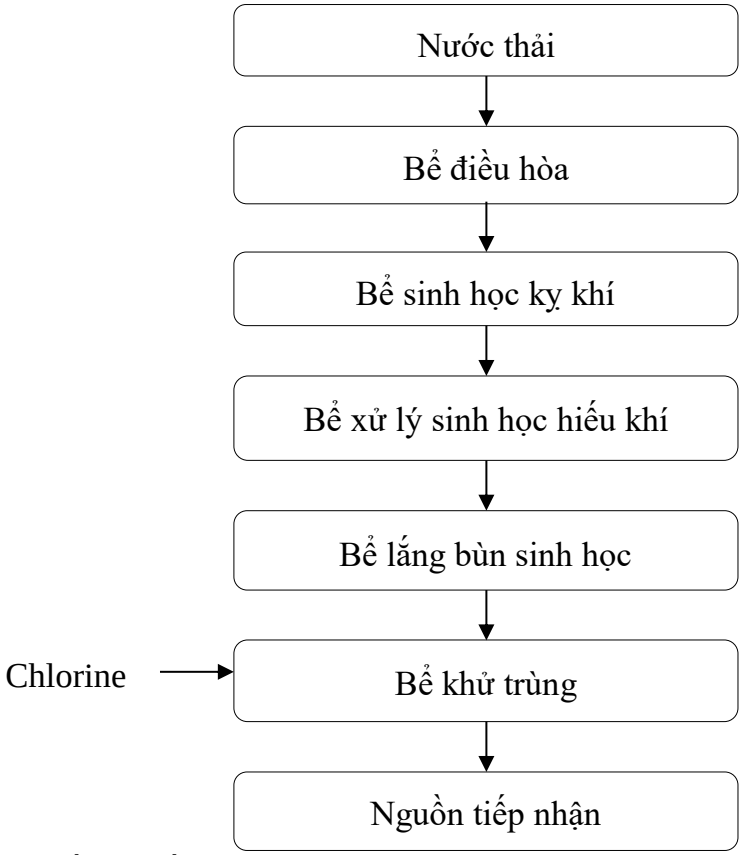

Hình 3.3. Sơ đồ hệ thống xử lý nước thải tập trung

Nước thải từ hoạt động của nhà máy sẽ theo mạng lưới thoát nước đi vào bể thu gom của hệ thống xử lý, qua song chắn rác thô để loại bỏ các tạp chất có kích thước lớn hơn 5mm. Các tạp chất này định kỳ được vớt bỏ bằng phương pháp thủ công hoặc cơ giới, và được thải bỏ cùng rác thải sinh hoạt.

Sau khi qua song chắn rác thô, nước thải được thu gom về bể điều hòa. Tại đây nước thải sẽ được điều hòa lưu lượng và nồng độ các chất bẩn, không khí được cung cấp vào

ngăn chứa nhằm mục đích hạn chế môi trường kỵ khí dẫn đến phát sinh mùi hôi và khử một phần chất hữu cơ (10%). Từ Bể điều hòa, nước thải được bơm sang bể sinh học kỵ khí để phân hủy sơ bộ các chất ô nhiễm. Sau đó sẽ chảy sang bể sinh học hiếu khí, bể này bao gồm một hệ thống đĩa sục khí tĩnh và cố định lớp vật liệu đệm vi sinh dính bám FBR có diện tích bề mặt tiếp xúc lớn.

Trong điều kiện được sục khí liên tục, trên bề mặt lớp vật liệu đệm sẽ hình thành một lớp màng sinh học (Biofilm). Các vi khuẩn hiếu khí sẽ phân hủy các chất hữu cơ có trong nước thải tại lớp màng sinh học. Các vi sinh vật hiếu khí đó tồn tại và phát triển nhờ hệ thống cung cấp và phân tán khí oxy được lắp đặt ở đáy bể. Các hạt nước và không khí xung quanh cũng được phân nhỏ theo nguyên tắc mạng tinh thể để tăng hiệu quả tiếp xúc.

Sau khi xử lý sinh học, nước thải chảy sang Bể lắng bùn sinh học. Tại đây sẽ diễn ra quá trình lắng trọng lực tách cặn vi sinh từ Bể xử lý sinh học hiếu khí mang sang. Bùn lắng ở đáy bể sẽ được bơm bùn tuần hoàn về Bể xử lý sinh học hiếu khí để bổ sung lượng bùn theo nước đi ngang qua ngăn lắng. Phần bùn dư sẽ được bơm về Bể sinh học kỵ khí và được định kỳ xử lý bởi bên đơn vị có chức năng. Còn phần nước trong sẽ vào máng thu nước và chảy qua Bể khử trùng được thiết kế bằng công nghệ oxy hóa bằng Clorine. Hóa chất Clorine sẽ oxy hóa các chất ô nhiễm còn lại, đồng thời tiêu diệt các vi khuẩn, vi rút và các hệ vi sinh gây hại trong nước thải trước khi thải ra môi trường.

Sau khi qua xử lý ở các công đoạn, nước thải đầu ra đạt tiêu chuẩn QCVN 14:2008/BTNMT , cột B.

<u>3.1.3.2. Danh mục các hạng mục công trình XLNT</u>

Thông số kỹ thuật cơ bản của các hạng mục công trình được trình bày trong bảng dưới:

Bảng 3.1. Thông số kỹ thuật của các hạng mục công trình xử lý

STT	Tên công trình	Kích thước (m)	Thể tích (m^3)	Vật liệu	Thời gian lưu nước (h)
1	Bể thu gom	DxRxC= 0,8x0,8x1,2	0,8	BTCT	0,75
2	Bể điều hòa	DxRxC= 3x1,5x3	13,5	BTCT	9
3	Bể sinh học kỵ khí	DxRxC= 3x1,5x3	13,5	BTCT	9
4	Bể sinh học FBR	DxRxC= 3x2,5x3	22,5	BTCT	14
5	Bể lắng sinh học	DxRxC= 1,5x1,5x3	6,75	BTCT	4
6	Bể khử trùng	DxRxC= 1,5x1x3	4,5	BTCT	3

❖ **Danh mục các thiết bị lắp đặt cho hệ thống XLNT**

Bảng 3.2. Danh mục các thiết bị đầu tư lắp đặt cho HTXL nước thải

STT	Các hạng mục thi công	Đơn vị	Số lượng	Số liệu kỹ thuật
I.	**BỂ GOM**			
1	Tách rác	Bộ	1	Vật liệu: Inox 304 Xuất xứ: Việt Nam
2	Bơm nước thải	Bộ	1	Công suất: 1,0hp Điện áp: 380V/3pha Q=2-8 m^3/h _ h=9-3m
II.	**BỂ ĐIỀU HÒA**			
1	Máy thổi khí	Bộ	1	Công suất: 3,0HP Điện áp: 380V/3pha Q=1,1 m^3/p – h=0,3m
2	Đĩa thổi khí	Bộ	1	Kiểu: Đĩa, Bọt mịn Lưu lượng thiết kế: 0-0,5 m^3/h
III	**BỂ SINH HỌC KỴ KHÍ**			
1	Bơm nước thải	Bộ	1	Công suất: 1,0hp Điện áp: 380V/3pha Q=2-8 m^3/h _ h=9-3m
IV	**BỂ SINH HỌC FBR**			
1	Máy thổi khí	Bộ	1	Công suất: 3,0HP Điện áp: 380V/3pha
2	Đĩa thổi khí	Bộ	1	Kiểu: Đĩa, Bọt mịn Lưu lượng thiết kế: 0-0,5 m^3/h
V	**BỂ LẮNG SINH HỌC**			
1	Bơm nước thải	Bộ	1	Công suất: 0,5hp Điện áp: 380V/3pha Q=1-5 m^3/h _ h=6-3m
VI	**BỂ KHỬ TRÙNG**			
1	Bơm định lượng	Bộ	1	Công suất: 100w Điện áp: 240V/1pha Q=30L/h _ h=4bar

3.1.3.3. Hóa chất, chế phẩm vi sinh trong xử lý nước thải

Hóa chất sử dụng trong bể khử trùng là Chlorine

- Lượng Chlorine sử dụng: 0,5kg/ngày.

3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải (nếu có)

3.2.1. Giảm thiểu bụi , khí thải và nhiệt thừa trong xưởng sản xuất

- Xây dựng nhà xưởng thông thoáng, lắp đặt hệ thống quạt thôi công nghiệp trong khu sản xuất để thổi bớt mùi và cải thiện điều kiện vi khí hậu.
- Thay thế các phụ tùng quá cũ, kiểm tra đình kỳ máy móc thiết bị.
- Thường xuyên vệ sinh nhà xưởng thông thoáng, sạch sẽ.

- Trang bị các dụng cụ bảo hộ lao động cho công nhân: khẩu trang, quần áo...

3.2.2. Giảm thiểu khí thải từ phương tiện giao thông

Đối với khí thải các phương tiện giao thông, công ty sẽ áp dụng các biện pháp sau để giảm thiểu ô nhiễm.

- Sử dụng nhiên liệu theo đúng với thiết kế của động cơ
- Định kỳ bảo dưỡng và kiểm tra xe. Không chở quá trọng tải quy định.
- Thường xuyên vệ sinh xe

3.2.3. Giảm thiểu khí thải từ lò hơi

Toàn bộ khí thải phát sinh từ lò hơi sẽ được thu gom, tập trung vào hệ thống màng nước nặng có tác dụng làm giảm nhiệt độ của dòng khí, đồng thời kéo theo một phần bụi, khí vào bể lắng. Dòng khí sau khi qua màng nước nặng sẽ thoát qua ống khói ra bên ngoài. Lượng nước ở màng nước được sử dụng tuần hoàn.

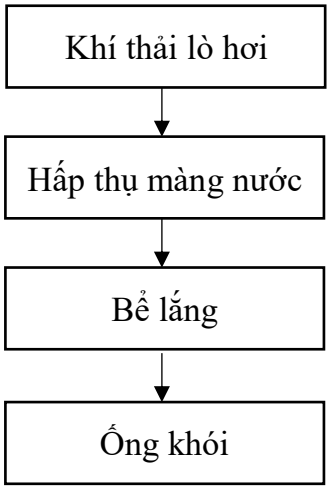

Hình 3.4. Sơ đồ hệ thống xử lý khí thải lò hơi

Bảng 3.3. Danh sách thiết bị hệ thống xử lý khí thải lò hơi

STT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
1	Thiết bị lọc bụi ướt	D = 1,4m; H = 3,2m Thép CT3	Hệ	1	
2	Quạt hút ly tâm	Quạt hút ly tâm Công suất: 7.5kW (10HP) Lưu lượng: 9.000 – 11.200 m^3/h Cột áp: 2.750 -2.290 Pa Điện áp: 380v/50Hz/3 pha. Xuất xứ: Việt Nam	Cái	1	

3	Bơm nước tuần hoàn	Bơm dung dịch hấp thụ Công suất: 400w (1/2HP) Cột áp: 9m Lưu lượng: 5.7 m^3/h Nhãn hiệu: APP Xuất xứ: Đài Loan	Cái	2	
4	Hệ thống bét phun	Hệ thống bét phun nước	Hệ	1	
5	Hệ thống đường ống công nghệ	Hệ thống đường ống dẫn khí, nước đáp ứng theo công nghệ xử lý. - Ống khí: Sắt tráng kẽm D400 - Ống nhựa: uPVC Bình Minh - Và phụ kiện lắp đặt kết nối.	Hệ	1	
6	Hệ thống điện và điện điều khiển hệ thống	Hệ thống tủ điện điều khiển hệ thống. - Tủ điện điều khiển: Tủ điện, bộ khởi động từ, MCBB, DOL, công tắc khẩn cấp, phao mực nước, công tắc chuyển mạch…xuất xứ Hàn Quốc, Đài Loan hoặc tương đương	Hệ	1	
7	Ống khói	Đường kính 400mm, cao 12m	Cái	1	

3.3. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

3.3.1. Chất thải rắn sinh hoạt

- Nguồn phát sinh: từ văn phòng làm việc và sinh hoạt của công nhân viên.

- Khối lượng

Theo Báo cáo Công tác Bảo vệ môi trường năm 2021, chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trung bình khoảng 7 kg/ngày.đêm

- Biện pháp xử lý:

+ Phân loại chất thải rắn ngay tại nguồn để có biện pháp thu xử lý và thải thích hợp

+ Công ty đã bố trí 20 thùng rác để đảm bảo chất thải sinh hoạt được thu gom theo đúng quy định

+ Lượng rác phát sinh sẽ được chuyển giao cho Công ty TNHH Môi trường và Đô thị Trần Lê thu gom theo hợp đồng số 01/2021 và xử lý theo đúng quy định

3.3.2. Chất thải rắn công nghiệp

- Nguồn phát sinh: tại các công đoạn như cắt, đóng gói và kiểm tra chất lượng sản phẩm…

- Khối lượng:

Theo Báo cáo Công tác Bảo vệ môi trường năm 2021, chất thải rắn công nghiệp phát sinh được thống kê như sau:

STT	Chất thải	Số lượng (kg/năm)

1	Thùng carton, vải vụn,…	5.000
Tổng		**5.000**

- Biện pháp xử lý:

Chất thải rắn công nghiệp sẽ được thu gom và lưu chứa trong khu vực chất thải rắn công nghiệp với diện tích 30m^2, Nhà máy đã ký hợp đồng vào ngày 04/10/2021 với Công ty TNHH Đầu tư phát triển Hồng Phước thu gom định kỳ 2 lần/năm.

3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

- Nguồn phát sinh: Từ quá trình hoạt động của Nhà máy

- Khối lượng

Theo Báo cáo Công tác Bảo vệ môi trường năm 2021, chất thải rắn nguy hại được thống kê như sau:

Bảng 3.4. Thành phần CTNH phát sinh tại Nhà máy

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Số lượng (kg/năm)	Ghi chú
1	Giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	5	
2	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	0	
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	1	
4	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	1	
5	Chất thải lây nhiễm (bao gồm chất thải sắc ngọn)	13 01 01	2	
	Tổng số lượng		**09**	

- Biện pháp đối với chất thải nguy hại

+ Tất cả các CTNH phát sinh từ Nhà máy được thu gom, lưu chứa tại khu vực lưu trữ CTNH đặt trong kho chứa CTNH 5m^2.

- Tất cả các thùng lưu trữ CTNH là loại thùng nhựa chuyên dụng, đảm bảo không rò rỉ, các thùng đều có nắp đậy, có dán nhãn ghi tên từng loại chất thải và biển báo nguy hiểm tùy tính chất của chất thải.

- Ký hợp đồng số 0374/2022 CGQ-TM ngày 14/04/2022 với Công ty TNHH Môi trường Cao Gia Quý để vận chuyển, xử lý lượng chất thải này với tần suất thu gom: 1 lần/năm.

3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung (nếu có)

Để giảm thiểu tiếng ồn và độ rung, công ty đã có những biện pháp cụ thể như sau:

- Trong quá trình lắp đặt các thiết bị có bao gồm cả việc lắp đặt them đệm chống ồn có tác dụng giảm âm.
- Xây dựng nền móng nhà xưởng có kết cấu vững chắc, có khả năng chịu lực cao để giảm độ rung khi vận hành máy móc.
- Thường xuyên bảo trì, bảo dưỡng máy móc, thiết bị và sửa chữa, thay thế các thiết bị hư hỏng…
- Sử dụng thiết bị đúng công suất, không để thiết bị vận hành quá tải.

3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

3.6.1. Tai nạn lao động

- Trang bị đầy đủ các trang thiết bị phương tiện bảo vệ cá nhân cho từng công việc cụ thể.
- Các dụng cụ và thiết bị cũng như những địa chỉ cần thiết để liên hệ khi xảy ra sự cố cần được trang bị và cập nhật như tủ thuốc, dụng cụ rửa mắt, địa chỉ bệnh viên, địa chỉ cứu hỏa.
- Trang bị, lắp đặt các cơ cấu an toàn cho các máy móc thiết bị
- Những máy móc thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động được đặt tại các khu vực riêng biệt, được kiểm tra, bảo dưỡng, kiểm định định kỳ.
- Xây dựng các quy trình, quy định và hướng dẫn làm việc an toàn cho từng công việc cụ thể.
- Đào tạo định kỳ về an toàn vệ sinh lao động cho người lao động.

3.6.2. Sự cố cháy nổ.

- Nhiên liệu dễ cháy phải được bảo quản hợp lý.
- Bố trí máy móc thiết bị vật tư gọn gàng và đảm bảo khoảng cách an toàn phù hợp với cự ly chữa cháy và thuận tiện để dễ dàng thao tác khi có sự cố xảy ra.
- Hệ thống đường bộ trong khu vực Nhà máy thông thoáng đảm bảo cho xe cứu hỏa ra vào thuận tiện.
- Đối với các thiết bị điện: Dây dẫn được bố trí hợp lý, có thiết bị bảo vệ quá tải. Các motor điện có hộp che chắn bảo vệ, không cho bụi bám vào. Tất cả các thiết bị, máy móc đều có dây tiếp đất.
- Thường xuyên kiểm tra, bảo trì máy móc thiết bị PCCC, thiết bị điện.
- Huấn luyện cho toàn thể cán bộ nhân viên các biện pháp về phòng cháy và chữa cháy.
- Trang bị đầy đủ các phương tiện PCCC đảm bảo các yêu cầu sau:

+ Bảo đảm về thông số kỹ thuật theo thiết kế phục vụ cho PCCC

+ Nhà máy đã được Cảnh sát Phòng cháy và Chữa cháy TP.HCM cấp văn bản số 101/PCCC/NT-KV8 ngày 20 tháng 11 năm 2006 về việc nghiệm thu PCCC và Giấy chứng nhận Thẩm duyệt thiết kế về Phòng cháy và Chữa cháy số 1128/TD-PCCC.

3.6.3. Sự cố hệ thống xử lý nước thải ngưng hoạt động.

Biện pháp phòng ngừa:

- Lập các biểu mẫu để theo dõi quá trình hoạt động của hệ thống xử lý nước thải
- Hàng ngày kiểm tra hệ thống cung cấp điện cho hệ thống xử lý nước thải.

+ Thường xuyên kiểm tra lượng hóa chất cần cung cấp và mực nước trong các bể.

+ Điều chỉnh chế độ bơm cho phù hợp với công suất của bể xử lý

+ Định kỳ huấn luyện nâng cao trình độ cho các công nhân vận hành hệ thống.

Biện pháp ứng cứu:

+ Khóa đường ống dẫn nước thải thoát ra hệ thống thoát nước chung.

+ Nhanh chóng kiểm tra, khắc phục sự cố và đưa ra hệ thống đi vào hoạt động

+ Lấy mẫu và phân tích chất lượng nước thải sau xử lý để đánh giá hoạt động của hệ thống sau khi khắc phục sự cố.

3.7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác (nếu có)

Không có.

Chương IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải (nếu có)

- Nguồn phát sinh nước thải: Trong quá trình hoạt động của Nhà máy phát sinh nước thải bao gồm:

+ Nguồn số 01: Nước thải từ hoạt động sinh hoạt của công nhân viên.

- Lưu lượng xả nước thải tối đa: 30m^3/ngày.đêm

- Dòng nước thải:

Nước thải từ các hoạt động của Nhà máy được đưa về hệ thống xử lý nước thải với công suất xử lý 30m^3/ngày.đêm, đạt QCVN 14:2008/BTNMT, cột B, k=1,2. Sau đó nước thải sẽ đổ ra rạch Bến Cát.

- Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải:

Bảng 4.1. Các chất ô nhiễm trong nước thải

STT	Chỉ tiêu giám sát	Đơn vị	QCVN 14:2008/BTNMT, cột B
1	pH	--	5 – 9
2	BOD_5	mg/L	50
3	TSS	mg/L	100
4	$N_NH_4^+$	mg/L	10
5	$P_PO_4^{3-}$	mg/L	10
6	$N_NO_3^-$	mg/L	50
7	Coliforms	MPN/100mL	5.000

- Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải:

+ Tọa độ vị trí xả nước thải: X = 598.764 Y = 1.202.651

+ Phương thức xả thải: tự chảy, xả thải liên tục

+ Nguồn tiếp nhận nước thải: rạch Bến Cát

4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải (nếu có)

- Nguồn phát sinh khí thải: Khí thải từ lò hơi công suất 2,5 tấn/giờ

- Lưu lượng xả khí thải tối đa: 7.200 m^3/h

- Dòng khí thải: khí thải sau khi xử lý sẽ thoát ra ngoài môi trường qua ống khói đường kính 0,4m

- Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Quy chuẩn cho phép	
1	Bụi tổng	mg/Nm^3	120	QCVN 19:2009/BTNMT
2	NO_x	mg/Nm^3	510	
3	SO_2	mg/Nm^3	300	
4	CO	mg/Nm^3	600	

- Vị trí, phương thức xả khí thải:

+ Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 598.791 Y = 1.203.510

+ Phương thức xả thải: bằng quạt hút

4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung (nếu có)

- Nguồn phát sinh:

+ Phát sinh từ phương tiện vận chuyển.

+ Phát sinh từ hoạt động máy móc trong quá trình sản xuất.

- Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung:

STT	Chỉ tiêu giám sát	Đơn vị	Quy chuẩn cho phép	
1	Độ ồn	(dBA)	85	QCVN 24:2016/BYT
			70	QCVN 26:2010/BTNMT

Chương V. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

Trong quá trình hoạt động thì Nhà máy đã không còn sử dụng nồi hơi và nước ngầm từ giếng khoan như Đề Án Bảo vệ Môi trường chi tiết đã được phê duyệt, vì vậy nhà máy sẽ không thực hiện quan trắc môi trường tại 2 vị trí trên.

5.1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải.

Theo Báo cáo Công tác bảo vệ môi trường năm 2021, kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải như sau:

Bảng 5.1. Kết quả quan trắc chất lượng nước thải

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả đo đạc		QCVN 14:2008/BTNMT, cột B
			05/05/2021	06/12/2021	
1	pH	--	6,82	6,71	5 – 9
2	BOD_5	mg/L	17	21	50
3	TSS	mg/L	21	26	100
4	$N_NH_4^+$	mg/L	3,65	3,28	10
5	$P_PO_4^{3-}$	mg/L	1,24	1,33	10
6	$N_NO_3^-$	mg/L	8,11	9,16	50
7	Coliforms	MPN/100mL	3.400	3.100	5.000

Nhận xét: Kết quả mẫu phân tích nước thải cho thấy các chỉ tiêu đều đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải sinh hoạt – QCVN 14:2008/BTNMT, cột B trước khi thải ra nguồn tiếp nhận.

5.2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi, khí thải.

Theo Báo cáo Công tác bảo vệ môi trường năm 2021,-kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với khí thải như sau:

Bảng 5.2. Kết quả quan trắc khí thải định kỳ từ ống khói khí thải lò hơi

Điểm đo		Bụi tổng (mg/Nm^3)	NO_x (mg/Nm^3)	SO_2 (mg/Nm^3)	CO (mg/Nm^3)
Khu vực lò hơi	05/05/2021	70	72,9	30,5	169,4
	06/12/2021	82	63,5	35,8	187,3
QCVN 19:2009/BTNMT		**120**	**510**	**300**	**600**

Nhận xét: Theo kết quả phân tích thì tất cả các thông số tại khu vực thực hiện quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 19:2009/BTNMT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

Bảng 5.3. Kết quả quan trắc không khí xung quanh

Vị trí giám sát/Chỉ tiêu		**Bụi (mg/m^3)**	**CO (mg/m^3)**	**SO_2 (mg/m^3)**	**NO_2 (mg/m^3)**	**Độ ồn (dBA)**
Khu vực cổng	06/12/2021	0,17	2,19	0,036	0,022	58
Khu vực xưởng cắt		1,48	3,52	0,074	0,061	75
Khu vực xưởng hoàn thành		0,55	3,36	0,067	0,053	64
QCVN 02:2019/BYT QCVN 03:2019/BYT		**6,25**	**15,625**	**3,90625**	**3,90625**	**-**
QCVN 05:2013/BTNMT QCVN 06:2009/BTNMT		**0,3**	**30**	**0,35**	**0,2**	**-**
QCVN 24:2016/BYT		**-**	**-**	**-**	**-**	**85**
QCVN 26:2010/BTNMT		**-**	**-**	**-**	**-**	**70**

Nhận xét: Theo kết quả phân tích thì tất cả các thông số tại khu vực thực hiện quan trắc không khí xung quanh đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 02:2019/BYT về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc, QCVN 03:2019/BYT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc, QCVN 05:2013/BTNMT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh, QCVN 06:2009/BTNMT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh, QCVN 24:2016/BYT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc , QCVN 26:2010/BTNMT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

5.3. Kết quả quan trắc môi trường trong quá trình lập báo cáo (Chỉ áp dụng đối với cơ sở không phải thực hiện quan trắc chất thải theo quy định)

Không có

Chương VI. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

Theo quy định tại khoản 2 Điều 111, 112 Luật Bảo vệ Môi trường 2020 và điểm a khoản 1 Điều 97, 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 thì hoạt động của cơ sở không thuộc đối tượng quan trắc môi trường. Do đó, Chủ cơ sở không đề xuất chương trình giám sát môi trường ở chương này.

Chương VII. KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ

Trong quá trình hoạt động của Nhà máy, Phòng Tài nguyên và Môi trường Quận 12 đã tiến hành kiểm tra định kỳ về thực hiện các quy định trong lĩnh vực Bảo vệ môi trường và Tài nguyên nước đối với Công ty TNHH Huynlogos Vina. Nhà máy đã thực hiện đúng và đầy đủ các nội dung đã cam kết và yêu cầu của Đề án Bảo vệ môi trường đơn giản tại Quyết định số 510/QĐ-UBND-TNMT ngày 29 tháng 01 năm 2015 do Ủy ban Nhân dân Quận 12 cấp, Giấy phép xả thải vào nguồn nước số 653/GP-UBND-TNMT ngày 30 tháng 01 năm 2019 được cấp bởi Ủy ban Nhân dân Quận 12. *(đính kèm biên bản kiểm tra số 40/BB-UBND của UBND Quận 12 vào ngày 07/04/2022)*

Chương VIII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Công ty TNHH Huynlogos Vina cam kết:

- Cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.
- Cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan.
- Thực hiện theo hướng dẫn các biện pháp phòng chống sự cố và khống chế nguồn ô nhiễm phát sinh từ hoạt động của Nhà máy theo đúng phương án kỹ thuật đã nêu trong Báo cáo này;
- Thực hiện chương trình giám sát môi trường định kỳ;
- Cam kết tuân thủ, thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường theo pháp luật và các văn bản dưới luật liên quan.
- Chủ dự án xin chịu trách nhiệm trước Pháp luật Nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam nếu vi phạm các Công ước Quốc tế, các Tiêu chuẩn Việt Nam khi để xảy ra sự các trường hợp gây ô nhiễm môi trường trong quá trình hoạt động của Nhà máy, ngoại trừ những sự cố bất khả kháng, do thiên tai hoặc đại dịch ngoài tầm kiểm soát của chủ dự án.

PHỤ LỤC BÁO CÁO